

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BCF)

CTCP Thực phẩm Bích Chi

Ngày 29/12/2023	31,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.1%	5.0%	-4.4%

DT thuần 2023
594
tỷ VNĐ
YoY: ▼104 -14.8%

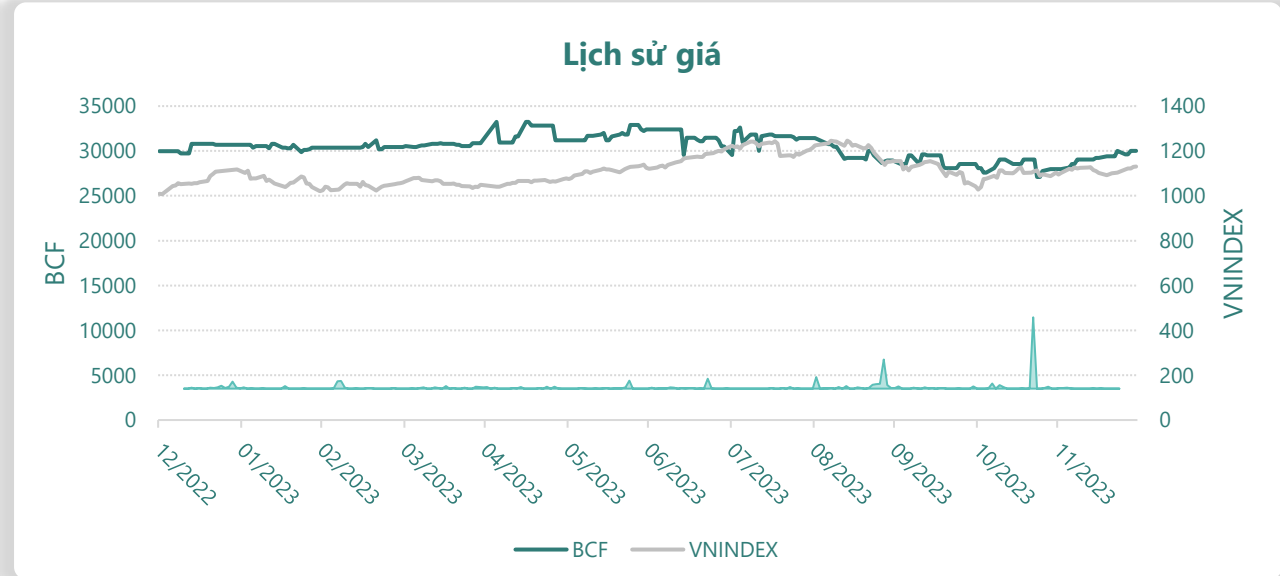
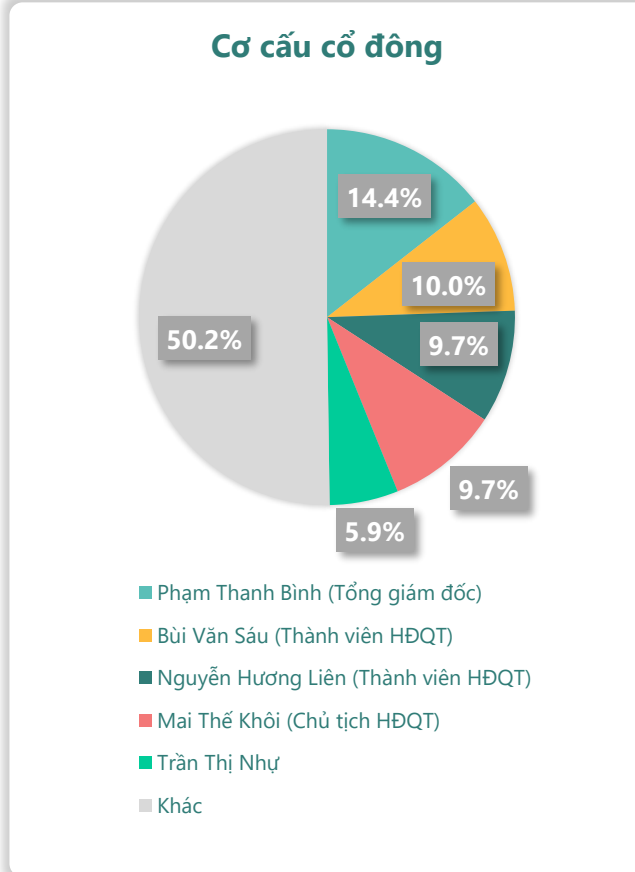
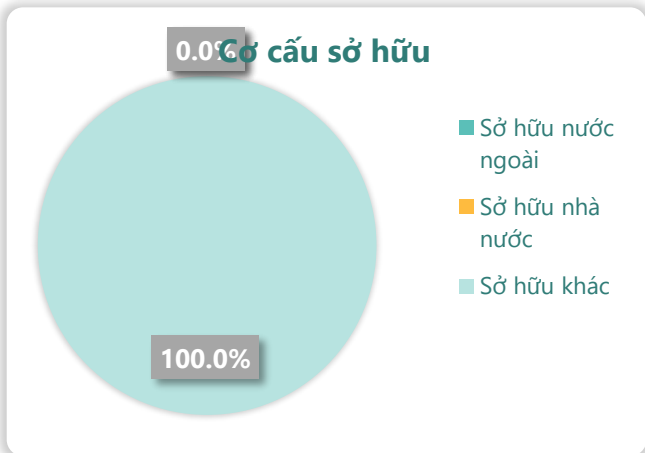
LN thuần 2023
80.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.9 -32.9%

LN sau thuế 2023
63.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼44.5 -41.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
13.8%
YoY: +/- ▼ 5.8%

ROE 2023
18.3%
YoY: +/- ▼ 15.4%

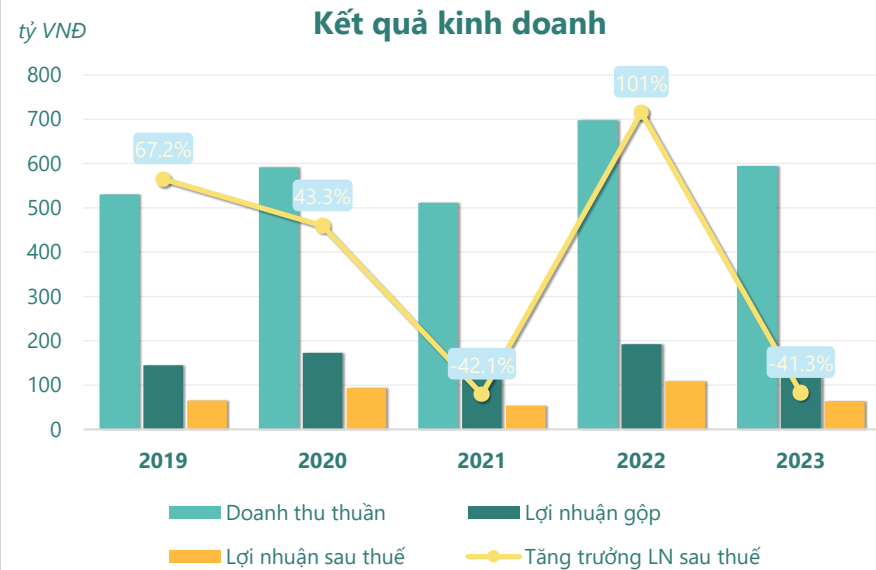
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	27,097 - 33,240
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,001
Số lượng CPLH (CP)	32,283,180
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,430
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	1,974
P/E	15.7



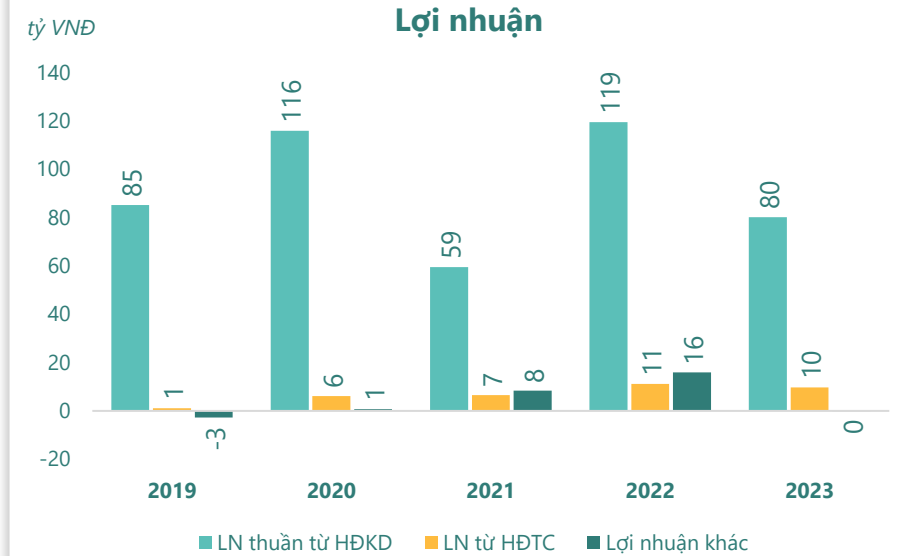
Kết quả kinh doanh **BCF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.8%** chỉ còn **594.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 41.3%** chỉ còn **63.49** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

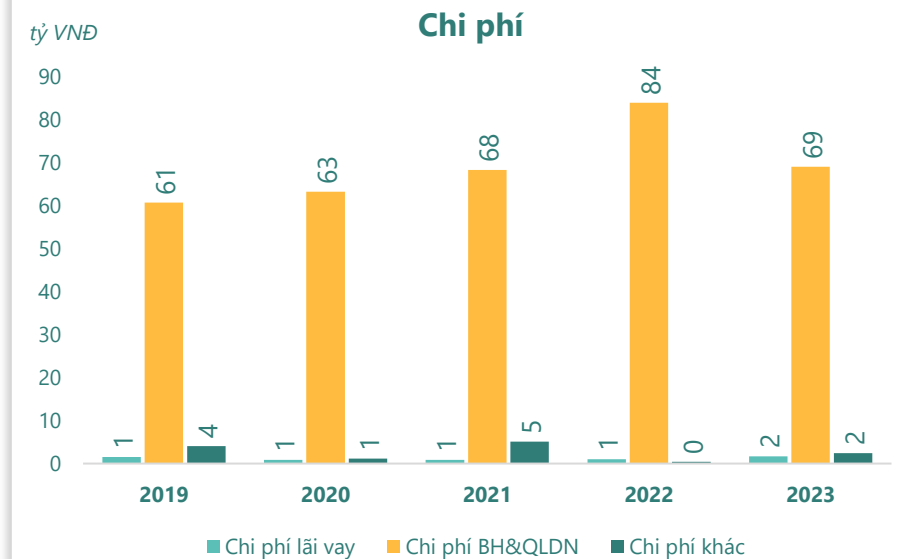
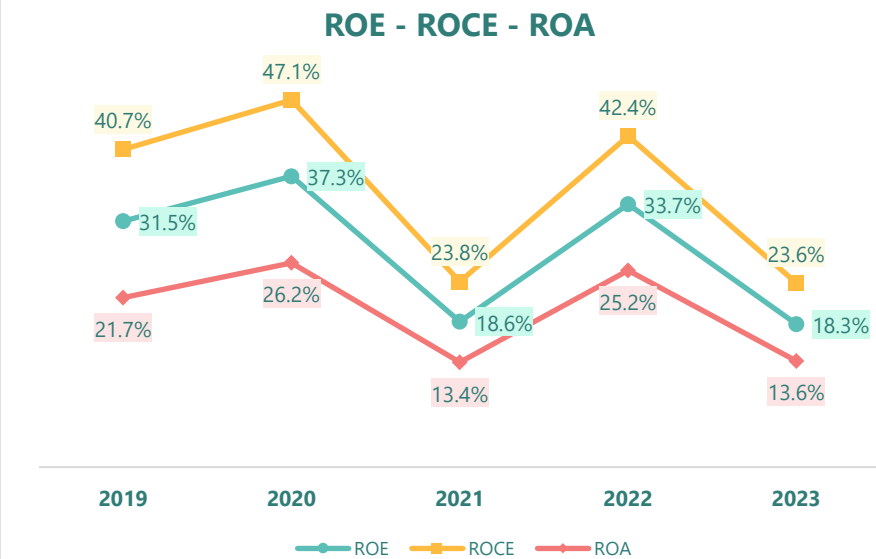


Năm **2023**, BCF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **80.13** tỷ đồng, **giảm đi 39.23** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (91.97 tỷ đồng) là 11.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.71** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **69.08** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.44** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BCF năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **18.3%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

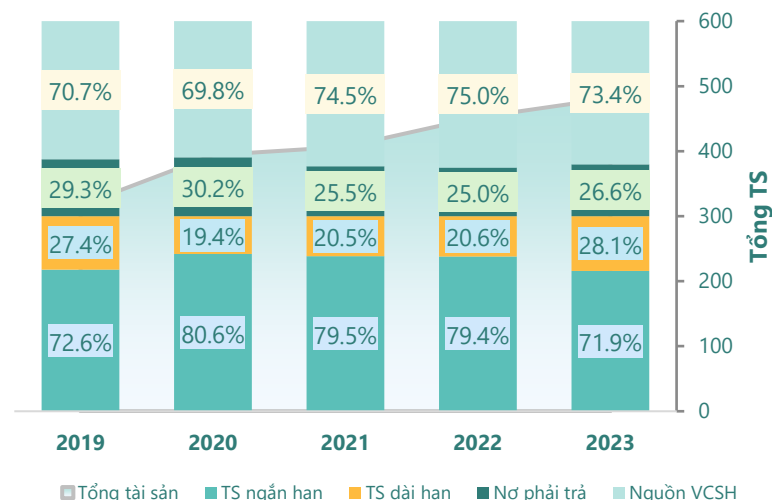




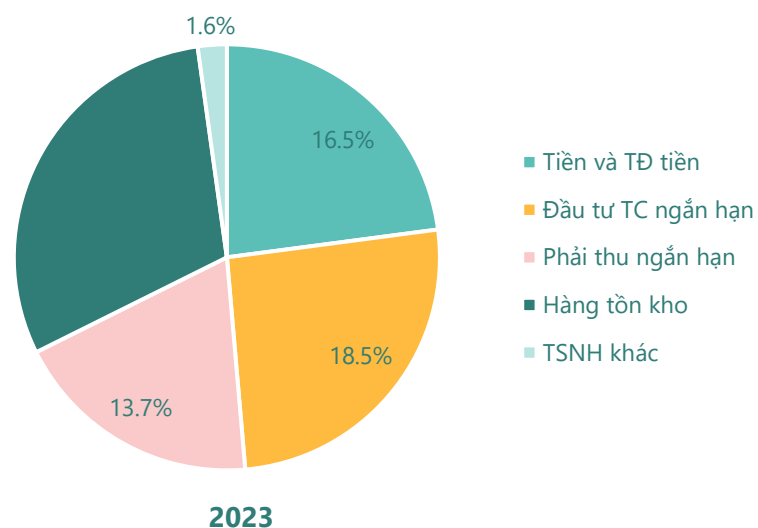
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

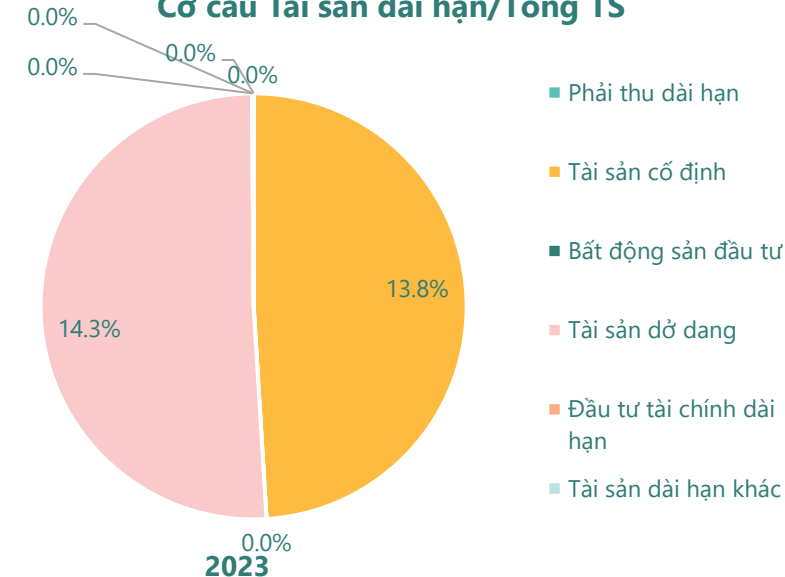
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BCF** năm 2023 tăng trưởng **6.49%** so với năm trước, đạt **481.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của BCF năm 2023 giảm **3.51%** so với năm trước, đạt **346.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.7%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 18.5% trên tổng tài sản.

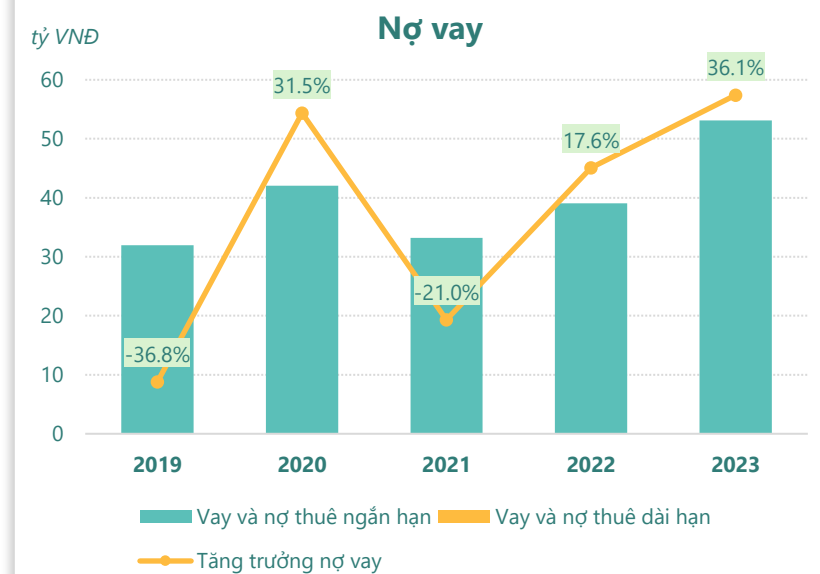
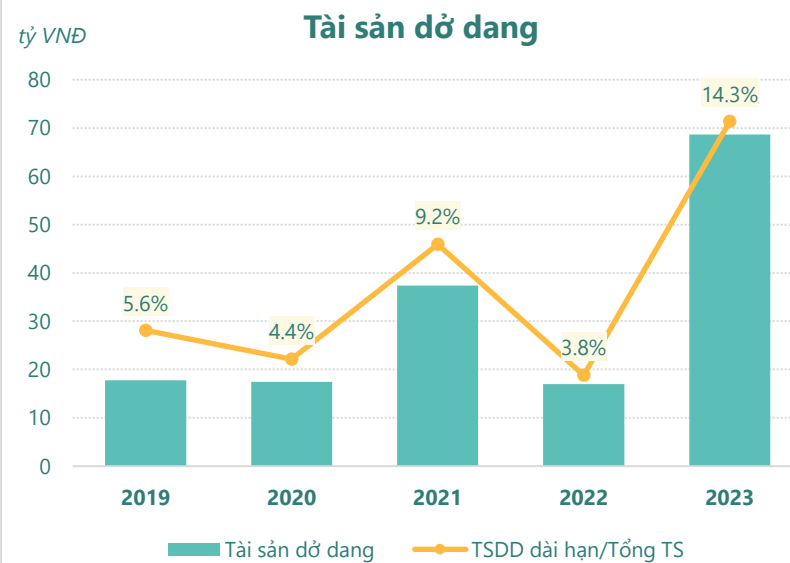
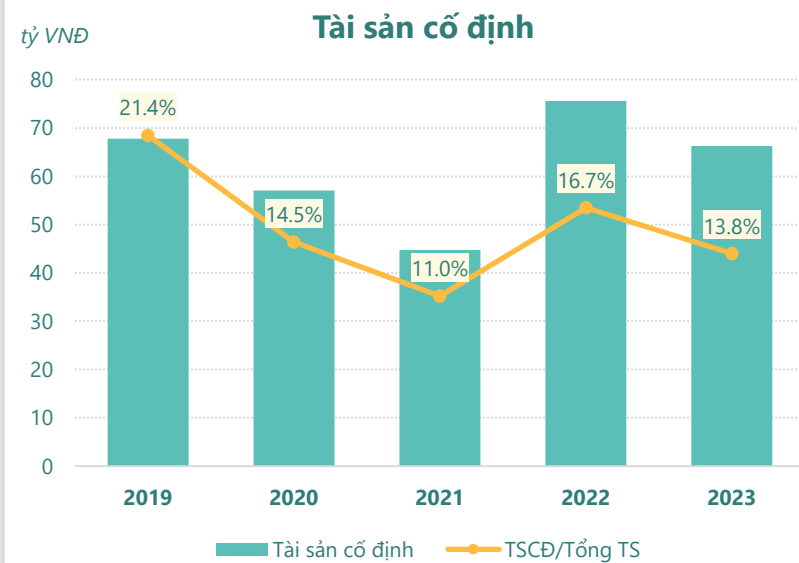
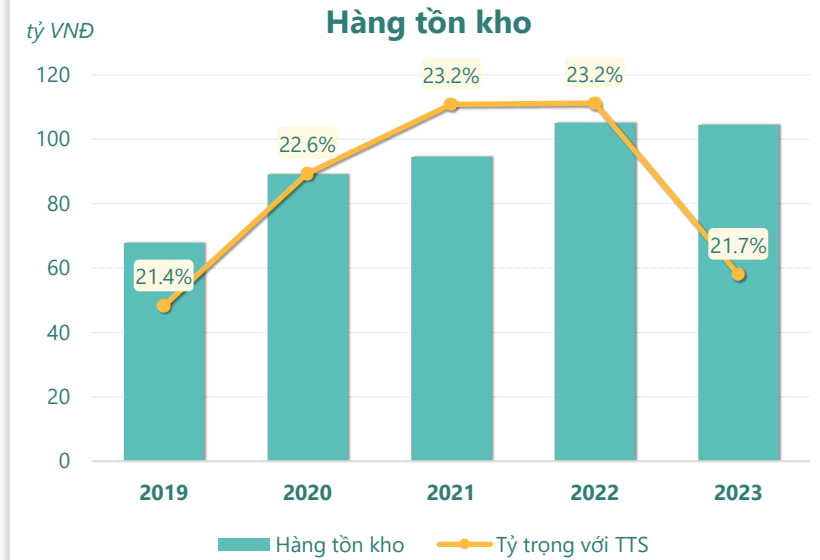
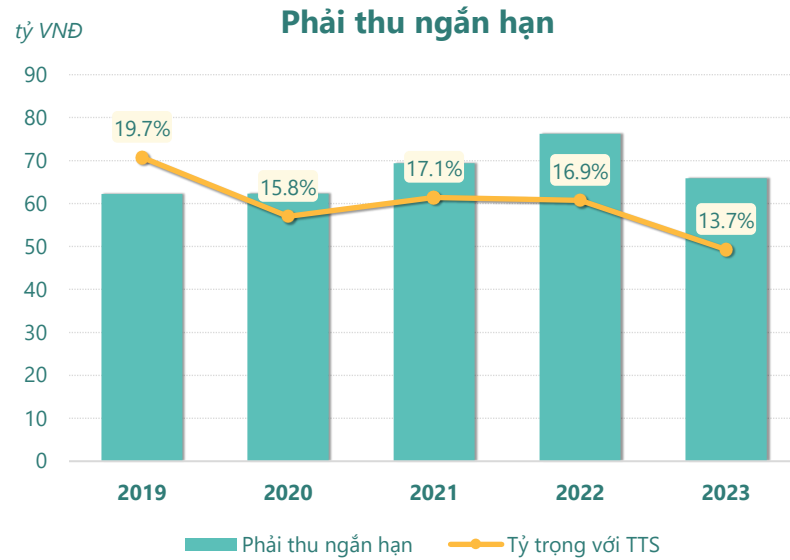
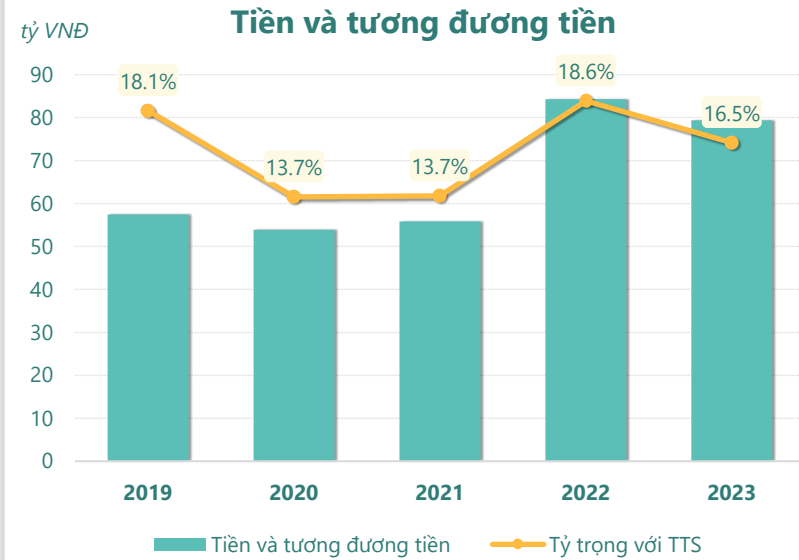
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **45.0%** so với năm trước và đạt **135.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **14.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



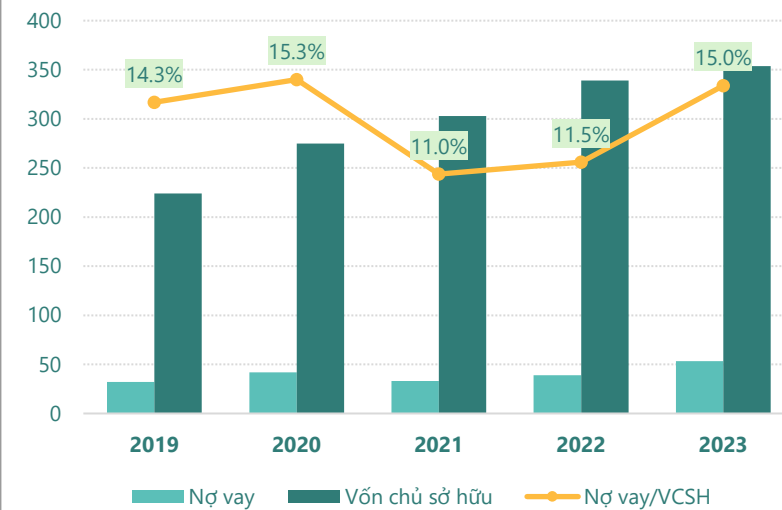
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



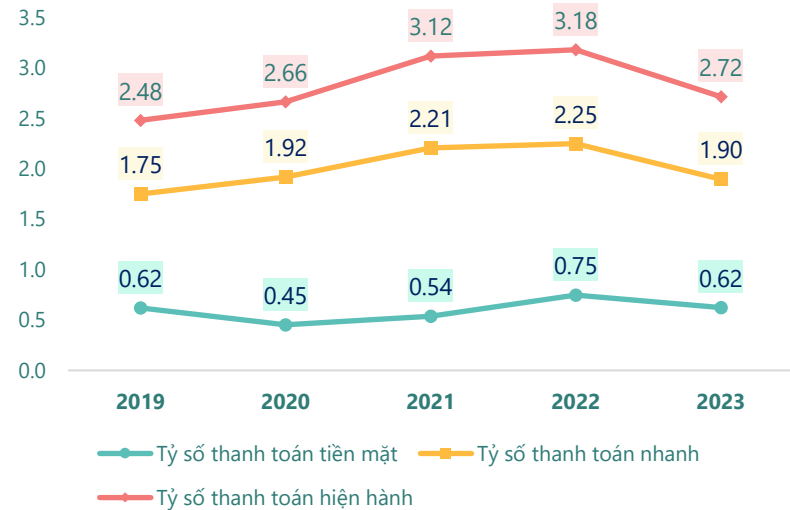
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

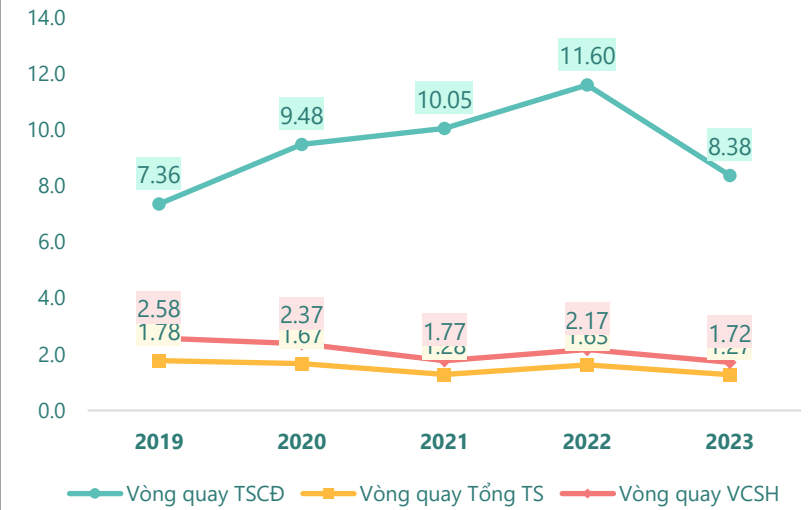
tỷ VNĐ



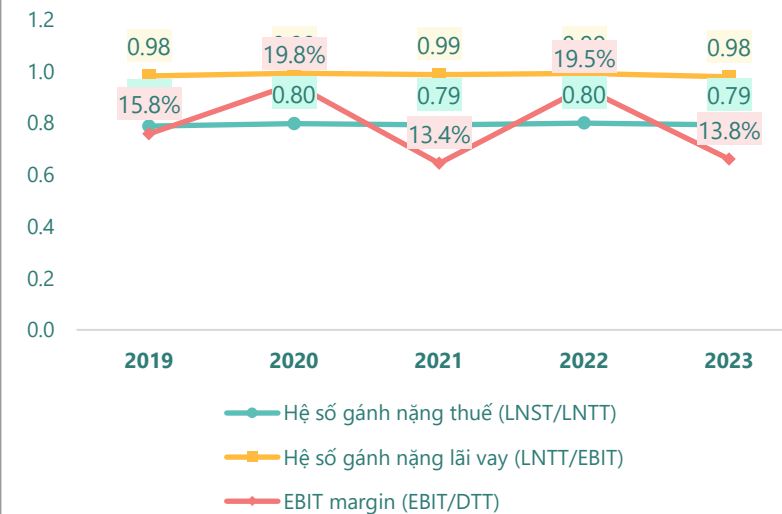
Chỉ số thanh khoản



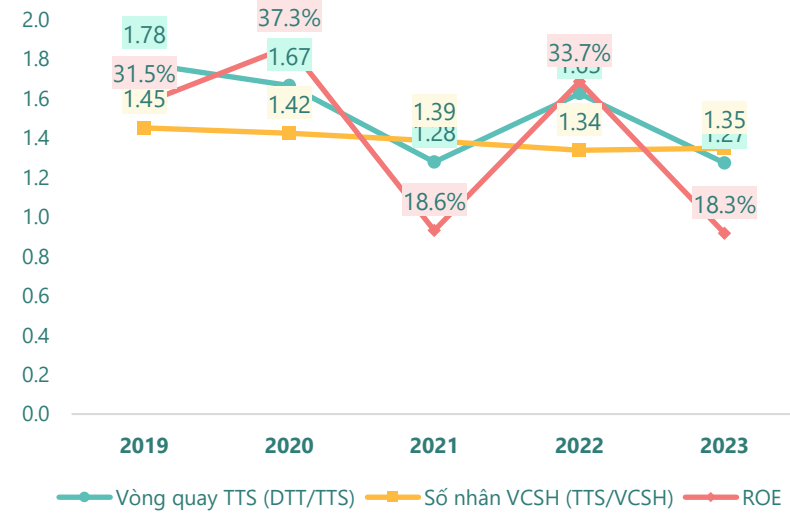
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

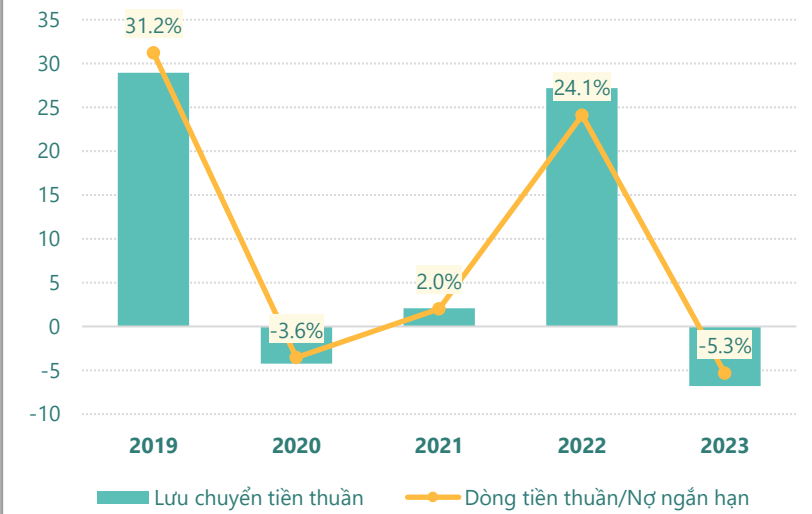


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	592	512	698	594
Giá vốn hàng bán	419	390	506	455
Lợi nhuận gộp	173	121	192	139
Doanh thu HĐTC	7.60	8.77	15.1	13.5
Chi phí TC	1.50	2.18	3.90	3.70
Chi phí lãi vay	0.83	0.83	1.02	1.71
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.6	45.5	58.3	42.4
Chi phí QLDN	23.6	22.8	25.7	26.7
LN thuần từ HĐKD	116	59.5	119	80.1
Lợi nhuận khác	0.72	8.37	15.9	-0.05
LN trước thuế	117	67.8	135	80.1
Lợi nhuận sau thuế	93.0	53.8	108	63.5
LNST của CĐ cty mẹ	93.0	53.8	108	63.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	69.8	64.6	81.4	80.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.9	-10.1	-8.94	-52.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.87	-52.4	-45.3	-33.9
Tiền đầu kỳ	57.4	53.9	55.8	84.3
Lưu chuyển tiền thuần	-4.24	2.09	27.2	-6.80
Ảnh hưởng tỷ giá	0.65	-0.12	1.27	1.87
Tiền cuối kỳ	53.9	55.8	84.3	79.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	394	407	452	481
Tài sản ngắn hạn	317	323	359	346
Tiền và tương đương tiền	53.9	55.8	84.3	79.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109	101	89.6	89.1
Phải thu ngắn hạn	62.3	69.4	76.3	65.9
Hàng tồn kho	89.0	94.4	105	104
Tài sản ngắn hạn khác	2.62	2.65	3.78	7.60
Tài sản dài hạn	76.5	83.2	93.1	135
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	57.1	44.7	75.6	66.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	17.5	37.4	17.0	68.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.95	1.12	0.54	0.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	119	104	113	128
Nợ ngắn hạn	119	104	113	127
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.0	33.2	39.0	53.1
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	18.1	12.1	15.5
Nợ dài hạn	0	0.21	0.23	0.34
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	275	303	339	354
Vốn chủ sở hữu	275	303	339	354
Vốn điều lệ	211	253	278	323
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0